

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161,480,635,166</b>	<b>144,376,705,505</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41,141,934,486</b>	<b>37,212,291,914</b>
1. Tiền	111	V.01	15,601,934,486	22,226,360,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,540,000,000	14,985,931,007
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>633,771,930</b>	<b>633,771,930</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		633,771,930	633,771,930
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80,878,030,883</b>	<b>76,546,559,218</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	75,586,701,957	79,809,405,390
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	14,328,208,572	8,818,199,247
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	11,274,928,028	6,036,783,307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,311,807,674)	(18,117,828,726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38,734,817,173</b>	<b>29,841,837,279</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	40,285,622,042	31,392,642,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>92,080,694</b>	<b>142,245,164</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	21,906,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,430,400	120,338,497
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		67,650,294	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>225,309,358,674</b>	<b>196,818,056,177</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,355,084,861</b>	<b>1,297,374,845</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,355,084,861	1,297,374,845
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>196,980,680,500</b>	<b>163,707,039,095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	192,569,540,817	159,218,101,072
- Nguyên giá	222		433,572,539,101	382,664,429,593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241,002,998,284)	(223,446,328,521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4,411,139,683	4,488,938,023
- Nguyên giá	228		8,696,192,098	8,696,192,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,285,052,415)	(4,207,254,075)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,115,734,973</b>	<b>9,451,942,405</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3,115,734,973	9,451,942,405
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,857,858,340</b>	<b>22,361,699,832</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	21,023,043,895	19,638,561,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	1,025,745,522	479,892,993
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268	V.17	1,809,068,923	2,243,245,465
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>386,789,993,840</b>	<b>341,194,761,682</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>60,390,641,456</b>	<b>80,634,335,419</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59,404,141,456</b>	<b>79,647,835,419</b>
1. Phải trả người bán	311	V.18	29,565,001,425	43,884,236,212
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	3,268,202,940	6,983,369,976

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6,435,955,573	6,271,674,691
4. Phải trả người lao động	314		11,703,276,694	15,749,495,840
5. Chi phí phải trả	315	V.21	5,939,659,357	3,882,160,905
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,562,466,013	1,994,972,341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	50,000,000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		879,579,454	881,925,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>986,500,000</b>	<b>986,500,000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>326,399,352,384</b>	<b>260,560,426,263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.26	<b>326,399,352,384</b>	<b>260,560,426,263</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	30,786,594,037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		133,104,993,786	76,852,660,234
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,177,632,765	56,568,353,697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(0)	17,124,769,826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,177,632,765	39,443,583,871
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12,545,939,596	11,352,818,300
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)</b>	<b>510</b>		<b>386,789,993,840</b>	<b>341,194,761,682</b>

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Ông Giám đốc

Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	180,765,293,707	151,586,675,788	308,486,740,028	257,121,799,89
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	180,765,293,707	151,586,675,788	308,486,740,028	257,121,799,89
4. Giá vốn hàng bán	11	141,059,353,960	112,658,833,888	243,468,956,444	195,625,241,91
	20	39,705,939,747	38,927,841,900	65,017,783,584	61,496,557,97
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	134,393,838	103,350,765	378,973,999	423,373,93
7. Chi phí tài chính	22	92,762,390	2,330,041,292	94,252,775	2,342,304,72
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	63,781,021	49,565,961	63,781,021	61,196,68
8. Chi phí bán hàng	24	844,392,339	1,183,952,799	2,123,899,039	2,358,498,70
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,770,607,462	11,830,757,553	21,727,995,254	22,751,005,92
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	24,132,571,394	23,686,441,521	41,450,610,515	34,468,122,56
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	18,775,771	91,855,067	73,361,325	176,148,49
12. Chi phí khác	32	209,764,719	81,602,881	243,407,905	85,820,68
13. Lợi nhuận khác	40	(190,988,948)	10,252,186	(170,046,580)	90,327,81
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	23,941,582,446	23,696,693,707	41,280,563,935	34,558,450,37
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	5,475,107,025	5,498,856,747	8,994,432,541	7,721,673,75
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	(261,917,288)	(530,263,588)	(545,852,529)	(539,229,71
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	18,728,392,709	18,728,100,548	32,831,983,923	27,376,006,33
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,690,155,683	1,044,146,552	1,690,155,683	1,587,819,59
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		17,038,237,026	17,683,953,996	31,141,828,240	25,788,186,73
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,004	2,080	3,664	3,03

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Giữa niên độ - Quý II năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,280,563,935	34,558,450,371
2. Điều chỉnh cho các khoản			21,539,451,174	18,269,626,130
- Khấu hao TSCĐ	02		19,616,412,340	16,141,541,799
- Các khoản dự phòng	03		2,193,978,948	2,508,620,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(35,449,287)	(35,449,287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(299,271,848)	(406,283,866)
- Chi phí lãi vay	06		63,781,021	61,196,684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		62,820,015,109	52,828,076,501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,033,105,061)	50,472,892,689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,892,979,894)	(2,755,583,761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(15,499,820,587)	(49,213,685,345)
nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,362,575,854)	2,386,588,907
- Tiền lãi vay đã trả	13		(63,781,021)	(61,196,684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,920,947,822)	(5,738,941,847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,672,346,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		19,374,458,870	47,918,150,460
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,428,369,131)	(44,865,755,651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			54,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9,033,990,764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256,610,633	351,738,412
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(51,171,758,498)	(35,425,481,021)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44,784,192,200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
nh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,621,890,602	27,282,483,810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,571,890,602)	(27,245,831,301)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,107,250,000)	(13,114,350,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		35,726,942,200	(13,077,697,491)
<b>d</b>	50		3,929,642,572	(585,028,052)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		37,212,291,914	20,019,926,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11,170,229
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	VII.28	41,141,934,486	19,446,068,284

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Người Lập, Kế toán trưởng

Lê Nam Đông



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/6/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

\* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

\* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,72 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắk Nông
  - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắk R'Lấp, Đắk Nông
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 80,72 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lập mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức số Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

=  
/t  
3  
10/4  
JX  
ĐC  
-T.  
=



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	740,808,314	1,148,760,984
VND	740,808,314	1,148,760,984
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	14,861,126,172	21,077,599,923
VND	14,492,054,539	20,620,165,425
USD quy đổi VND	369,071,633	457,434,498
Các khoản tương đương tiền	25,540,000,000	14,985,931,007
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>41,141,934,486</b>	<b>37,212,291,914</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	633,771,930	633,771,930
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	633,771,930	633,771,930
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>633,771,930</b>	<b>633,771,930</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	75,586,701,957	79,809,405,390
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,050,962,331	11,377,230,196
<i>Trong đó công nợ thuê phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XDIL Lâm Đồng là:</i>	-	6,351,254,810
- Khách hàng khác	65,733,176,571	59,629,612,139
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>75,586,701,957</b>	<b>79,809,405,390</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>11,274,928,028</b>	<b>6,036,783,307</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	6,022,609,674	835,694,999
- Phải thu khác	826,444,488	775,214,442
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>1,355,084,861</b>	<b>1,297,374,845</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,355,084,861	1,297,374,845
<b>Cộng</b>	<b>12,630,012,889</b>	<b>7,334,158,152</b>
<b>5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>6. NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,311,807,674	18,117,828,726
	<b>20,311,807,674</b>	<b>18,117,828,726</b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>40,285,622,042</b>	<b>31,392,642,148</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,920,260,995	17,502,691,704
- Công cụ, dụng cụ	543,125,544	531,331,489
- Chi phí SX, KD DD	2,002,460,670	1,942,132,083
- Thành phẩm	10,993,681,651	9,999,809,758
- Hàng hóa	1,826,093,182	1,416,677,114
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>38,734,817,173</b>	<b>29,841,837,279</b>
<b>8. TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN</b>	<b>3,115,734,973</b>	<b>9,451,942,405</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019	67,949,341,279	185,645,704,888	127,453,318,334	779,045,334	520,611,939	316,407,819	382,664,429,593
- Tăng mới trong kỳ	13,415,956,172	18,603,168,546	20,890,929,036				52,910,053,754
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603,410,753)	(160,000,000)	(1,186,024,402)	(52,509,091)			(2,001,944,246)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2019	80,761,886,698	204,088,873,434	147,158,222,968	726,536,243	520,611,939	316,407,819	433,572,539,101
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019	40,323,851,315	122,653,550,921	58,942,819,603	689,086,924	520,611,939	316,407,819	223,446,328,521
- Khấu hao trong kỳ	1,874,484,721	7,847,142,170	9,793,826,917	23,160,192	0	0	19,538,614,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(603,410,753)	(139,999,991)	(1,186,024,402)	(52,509,091)			(1,981,944,237)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2019	41,594,925,283	130,360,693,100	67,550,622,118	659,738,025	520,611,939	316,407,819	241,002,998,284
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019	27,625,489,964	62,992,153,967	68,510,498,731	89,958,410	-	-	159,218,101,072
Số dư tại ngày 30/6/2019	39,166,961,415	73,728,180,334	79,607,600,850	66,798,218	-	-	192,569,540,817

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>5,651,297,000</b>	<b>516,100,000</b>	<b>2,528,795,098</b>	<b>8,696,192,098</b>
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	<b>5,651,297,000</b>	<b>516,100,000</b>	<b>2,528,795,098</b>	<b>8,696,192,098</b>
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1,162,358,977</b>	<b>516,100,000</b>	<b>2,528,795,098</b>	<b>4,207,254,075</b>
- Khấu hao trong kỳ	77.798.340			77.798.340
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	<b>1,240,157,317</b>	<b>516,100,000</b>	<b>2,528,795,098</b>	<b>4,285,052,415</b>
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>4,488,938,023</b>	-	-	<b>4,488,938,023</b>
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	<b>4,411,139,683</b>	-	-	<b>4,411,139,683</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
	VND	VND		
13.1- Ngắn hạn	-	21,906,667		
13.2- Dài hạn	21,023,043,895	19,638,561,374		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	15,648,951,055	16,174,551,191		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5,040,330,698	3,195,462,698		
- Các khoản khác	333,762,142	268,547,485		
<b>Cộng</b>	<b>21,023,043,895</b>	<b>19,660,468,041</b>		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
	VND	VND		
15.1- Ngắn hạn	50,000,000	-		
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	50,000,000	-		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>50,000,000</b>	<b>-</b>		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
	VND	VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	29,565,001,425	43,884,236,212		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	2,957,610,600	11,428,164,202		
+ Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	5,674,277,200	2,083,065,776		
+ Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Quốc tế	3,380,748,800	-		
+ Công ty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	6,477,956,100		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Công ty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	1,068,139,632	186,941,090		
- Các khách hàng khác	16,484,225,193	23,708,109,044		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>29,565,001,425</b>	<b>43,884,236,212</b>		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,567,122,916	6,408,540,015	6,096,561,935	1,879,100,996
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	318,561,663	318,561,663	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11,870,757	448,664,310	442,272,759	18,262,308
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,747,639,253	8,240,433,026	7,920,947,822	4,067,124,457
- Thuế tài nguyên	715,779,450	5,139,461,080	5,590,025,654	265,214,876
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	684,412,029	640,984,289	106,160,028
- Các loại thuế, phí khác	166,530,027	1,374,452,723	1,440,889,842	100,092,968
<b>Cộng</b>	<b>6,271,674,691</b>	<b>22,614,524,846</b>	<b>22,450,243,964</b>	<b>6,435,955,573</b>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
	VND	VND		

97  
V.G  
KHC  
(U)  
A Đ  
T-T

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

18.1- Ngắn hạn	5,939,659,357	3,882,160,905
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,169,453,103	1,111,743,087
- Tiền sử dụng số liệu mô	2,732,936,000	2,732,936,000
- Chi phí khác	2,037,270,254	37,481,818
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	<b>5,939,659,357</b>	<b>3,882,160,905</b>
<b>19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC</b>	<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
19.1- Ngắn hạn	1,562,466,013	1,994,972,341
- Kinh phí công đoàn	201,467,568	111,838,958
- Phải trả khác	1,360,998,445	1,883,133,383
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	<b>1,562,466,013</b>	<b>1,994,972,341</b>
<b>20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,025,745,522	479,892,993
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

3 SA  
 DUN  
 IG  
 AM F



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>85.000.000,000</b>	<b>30.786.594,037</b>	<b>-</b>	<b>23.554.754,575</b>	<b>83.092.459,866</b>	<b>8.902.879,996</b>	<b>231.336.688,474</b>
- Lợi nhuận trong năm 2018					52.193.583,872	2.924.503,917	55.118.087,789
- Tăng khác					(25.500.000,000)	(364.350,000)	(25.864.350,000)
- Chia cổ tức					(53.297.905,659)	(110.215,613)	-
- Tài phát hành cổ phiếu Quý				53.297.905,659	80.215,613	(110.215,613)	(30.000,000)
- Trích lập các quỹ					80.215,613		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					56.568.353,692	11.352.818,300	260.560.426,263
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>85.000.000,000</b>	<b>30.786.594,037</b>	<b>-</b>	<b>76.852.660,234</b>	<b>56.568.353,692</b>	<b>11.352.818,300</b>	<b>260.560.426,263</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>85.000.000,000</b>	<b>30.786.594,037</b>	<b>-</b>	<b>76.852.660,234</b>	<b>56.568.353,692</b>	<b>11.352.818,300</b>	<b>260.560.426,263</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					31.141.828,240	1.690.155,683	32.831.983,923
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(8.500.000,000)	(607.250,000)	(607.250,000)
- Chia cổ tức mẹ					(56.252.333,552)		(8.500.000,000)
- Trích lập các quỹ				56.252.333,552			-
- Phát hành cổ phiếu	15.000.000,000	29.784.192,200			(2.670.000,000)	110.215,613	(2.670.000,000)
- Chi khác					(110.215,615)		(2)
- Điều chỉnh do hợp nhất					20.177.632,765	12.545,939,596	326.399.352,384
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	<b>100.000.000,000</b>	<b>60.570.786,237</b>	<b>-</b>	<b>133.104.993,786</b>	<b>20.177.632,765</b>	<b>12.545,939,596</b>	<b>326.399.352,384</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000,000	100%	85.000.000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000,000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>+ Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000,000	85.000.000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100.000.000,000	85.000.000,000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.500,000	8.500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500,000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000,000	8.500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000,000	8.500,000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	133.104.993,786	76.852.660,234
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	879.579,454	881.925,454

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

### 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1,604,984,091	3,012,367,166
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	14,537,192,905	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,885,519,985	7,946,372,944
+ Doanh thu gạch xây dựng	24,700,509,390	26,138,933,061
+ Doanh thu cao lanh	7,696,579,267	7,291,405,376
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	124,340,508,069	107,197,597,241
<b>Cộng</b>	<b>180,765,293,707</b>	<b>151,586,675,788</b>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	816,017,074	1,191,646,596
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	14,492,533,056	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,893,277,188	6,160,957,916
+ Giá vốn gạch xây dựng	12,580,461,413	12,883,320,716
+ Giá vốn cao lanh	6,736,358,202	4,717,829,635
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	101,540,707,027	87,705,079,025
<b>Cộng</b>	<b>141,059,353,960</b>	<b>112,658,833,888</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84,309,340	20,486,555
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	50,084,498	82,864,210
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134,393,838</b>	<b>103,350,765</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
- Lãi tiền vay	63,781,021	49,565,961
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	28,981,369	2,280,475,331
- Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>92,762,390</b>	<b>2,330,041,292</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	76,967,728	138,715,267
- Chi phí nguyên vật liệu	398,458,899	412,243,284
- Chi phí khấu hao	12,592,804	45,457,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299,163,816	432,657,450
- Chi phí bằng tiền khác	57,209,092	154,879,149
<b>Cộng</b>	<b>844,392,339</b>	<b>1,183,952,299</b>
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
- Chi phí lương nhân viên	8,658,263,684	5,753,875,145
- Chi phí nguyên vật liệu	523,371,381	519,458,990
- Chi phí khấu hao	658,732,358	571,449,071
- Thuế, phí lệ phí	233,153,802	270,757,047

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

- Trích lập dự phòng	2.193.978.948	2.598.524.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.665.615	380.373.427
- Chi phí bằng tiền khác	2.215.441.674	1.736.318.973
<b>Cộng</b>	<b>14.770.607.462</b>	<b>11.830.757.553</b>
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý II/2019</b>	<b>Quý II/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.181.818	
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	593.953	91.855.067
	<b>18.775.771</b>	<b>91.855.067</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý II/2019</b>	<b>Quý II/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	15.388.487	
Chi phí khác	194.376.232	81.602.881
<b>Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước</b>	<b>209.764.719</b>	<b>81.602.881</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý II/2019</b>	<b>Quý II/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.475.107.025	5.498.856.747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	<del>39</del>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.475.107.025</b>	<b>5.498.856.747</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>(261.917.288)</b>	<b>(530.263.588)</b>
<b>12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý II/2019</b>	<b>Quý II/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lương nhân viên	22.227.348.252	12.030.761.855
- Chi phí nguyên vật liệu	102.841.533.357	74.673.733.722
- Chi phí khấu hao	9.653.993.137	8.259.713.227
- Thuế, phí lệ phí	233.153.802	454.880.651
- Trích lập dự phòng	2.193.978.948	2.510.568.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.230.978.584	13.942.955.782
- Chi phí bằng tiền khác	4.467.391.582	5.739.810.695
<b>Cộng</b>	<b>152.848.377.662</b>	<b>117.612.424.232</b>

11/05/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2019

Chi tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	28.011.264,945	7.885.519,985	25.737.628,833	7.696.579,267	125.662.468,069	(14.228.167,392)	180.765.293,707
Giá vốn hàng bán	24.910.439,596	5.264.165,189	15.352.662,178	5.549.430,676	102.901.237,273	(12.918.580,952)	141.059.353,960
Lãi gộp	3.100.825,349	2.621.354,796	10.384,966,655	2.147.148,591	22.761.230,796	(1.309,586,440)	39.705,939,747
Chi phí bán hàng	63.014,400	513.139,953	95.517,277	79,540,455	93,180,254		844.392,339
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69,836,363	716,658,431	1,798,504,055	772,315,635	10,979,116,436	434,176,542	14.770,607,462
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2.967,974,586	1.391,556,412	8,490,945,323	1.295,292,501	11,688,934,106	(1,743,762,982)	24.090,939,946
Doanh thu tài chính	4,650,654,317	399,217	71,041,579	3,971	1,058,947	(4,588,764,193)	134,393,838
Chi phí tài chính	92,714,429	32,659	-	15,302	-		92,762,390
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	4,557,939,888	366,558	71,041,579	(11,331)	1,058,947	(4,588,764,193)	24,132,571,394
Thu nhập khác	(40,098)	603	18,181,960	1,102	632,204		18,775,771
Chi phí khác	182,992,889	1,002	1,191,791	-	25,579,037		209,764,719
Lợi nhuận khác	(183,032,987)	(399)	16,990,169	1,102	(24,946,833)		(190,988,948)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7,342,881,487	1,391,922,571	8,578,977,071	1,295,282,272	11,665,046,220	(6,332,527,175)	23,941,582,446
Chi phí thuế TNDN						(261,917,288)	5,213,189,737
Lợi nhuận sau thuế						(6,070,609,887)	18,728,392,709
Lợi ích cổ đông thiểu số							1,690,155,683
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							17,038,237,026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2019

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2019	01/01/2019
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41.75	42.32
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58.25	57.68
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15.61	23.63
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84.39	76.37
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.72	1.81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.69	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2019	Quý II/2018
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13.24	15.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.36	12.35
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.19	6.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.84	5.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.74	7.19

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái